Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 05.11.2026 14:57:28 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và cơ chế phối hợp của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy chế tổ chức, hoạt động và cơ chế phối hợp của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức, hoạt động và cơ chế phối hợp của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Quy định thành lập Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (02). 15

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Hồ Quốc Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức, hoạt động và cơ chế phối hợp của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

(Kèm theo Quyết định số 51/2026/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và cơ chế phối hợp của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây gọi là Mạng lưới TBT Việt Nam) nhằm thực thi các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Mạng lưới TBT Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. TBT (Technical Barriers to Trade) là từ viết tắt của thuật ngữ hàng rào kỹ thuật trong thương mại quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật số 70/2025/QH15.

2. Nền tảng ePing SPS&TBT là nền tảng thông tin và cảnh báo về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, thực vật của Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi là WTO).

3. Thông báo TBT là thông báo theo mẫu do WTO quy định, được thành viên WTO thực hiện theo quy định tại Hiệp định TBT để cung cấp thông tin về dự thảo biện pháp kỹ thuật hoặc biện pháp kỹ thuật đã ban hành trong trường hợp khẩn cấp có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến thương mại quốc tế.

4. Quan ngại thương mại về TBT (sau đây gọi là quan ngại thương mại) là kiến nghị hoặc yêu cầu tham vấn, thảo luận kỹ thuật được nêu trong khuôn khổ WTO, các điều ước quốc tế có quy định về TBT hoặc các cơ chế hợp tác song phương, đa phương khác đối với biện pháp kỹ thuật của Việt Nam hoặc của đối tác thương mại khi biện pháp đó có khả năng không phù hợp với cam kết quốc tế hoặc tạo ra cản trở không cần thiết đối với thương mại.

Chương II
MẠNG LƯỚI TBT VIỆT NAM

Điều 4. Tổ chức và hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam

1. Mạng lưới TBT Việt Nam bao gồm:

a) Điểm TBT quốc gia;

b) Điểm TBT của bộ;

c) Cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương (sau đây gọi là Điểm TBT địa phương).

2. Điểm TBT quốc gia là đầu mối của Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thông báo và hỏi đáp về TBT theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời điều phối hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam. Điểm TBT quốc gia đặt tại Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Hoạt động TBT cấp bộ thực hiện qua các Điểm TBT của bộ là đơn vị được các bộ chỉ định làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ TBT thuộc phạm vi quản lý của bộ. Các bộ chỉ định Điểm TBT của bộ gồm: Bộ Công an; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng và Bộ Y tế.

4. Hoạt động TBT địa phương thực hiện thông qua đơn vị có chức năng quản lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Điều 5. Chức năng của Mạng lưới TBT Việt Nam

1. Thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa, thông báo và hỏi đáp về TBT theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Cung cấp, chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm về TBT; hỗ trợ cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài; phối hợp xử lý các quan ngại thương mại về TBT.

Điều 6. Nhiệm vụ của Mạng lưới TBT Việt Nam

1. Nhiệm vụ của Điểm TBT quốc gia

a) Chủ trì điều phối thống nhất hoạt động thông báo và hỏi đáp về TBT trong phạm vi cả nước; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ thông báo và hỏi đáp về TBT của các bộ, ngành, địa phương để báo cáo cơ quan có thẩm quyền;

b) Thực hiện thông báo các biện pháp TBT của Việt Nam tới WTO và các đối tác theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trên cơ sở thông tin, nội dung do các bộ, ngành, địa phương cung cấp; tiếp nhận, trả lời các yêu cầu hỏi đáp và yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu về TBT của Việt Nam theo quy định;

c) Chủ trì thực hiện cảnh báo sớm về TBT trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước của các bộ, ngành liên quan và hỗ trợ doanh nghiệp chủ động ứng phó với các yêu cầu kỹ thuật của thị trường xuất khẩu;

d) Tổ chức nâng cao năng lực của Mạng lưới TBT Việt Nam thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân sự thực hiện hoạt động TBT tại các bộ, ngành, địa phương; vận hành, duy trì Cổng thông tin TBT và cung cấp thông tin về TBT của Việt Nam và các thị trường xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

đ) Tham gia đàm phán, triển khai các cam kết về TBT trong các điều ước quốc tế và thực hiện hợp tác quốc tế về TBT theo sự phân công; phổ biến thông tin về hoạt động của các tổ chức quốc tế có liên quan đến TBT;

e) Tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin về các biện pháp TBT của nước ngoài từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội; làm đầu mối chuyên môn, kỹ thuật, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan trong việc phân tích, góp ý, tổng hợp và tham mưu phương án xử lý; tổng hợp, tham mưu cơ quan có thẩm quyền về việc nêu quan ngại thương mại tại các diễn đàn quốc tế theo quy định;

g) Tiếp nhận ý kiến góp ý và quan ngại thương mại của các thành viên WTO và đối tác thương mại đối với các biện pháp TBT của Việt Nam; làm đầu mối chuyên môn, kỹ thuật, phối hợp, đôn đốc các bộ, ngành, cơ quan liên quan trong việc phân tích, đánh giá và tổng hợp, tham mưu phương án xử lý đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp kết quả xử lý, bảo đảm phù hợp với pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Nhiệm vụ của Điểm TBT của bộ

a) Chủ trì rà soát các biện pháp TBT thuộc phạm vi quản lý để xác định nghĩa vụ thông báo; xây dựng nội dung thông báo theo mẫu, nội dung trả lời hỏi đáp và các tài liệu liên quan gửi Điểm TBT quốc gia; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của thông tin cung cấp; theo dõi, đôn đốc các đơn vị thuộc bộ thực hiện nghĩa vụ về thông báo và hỏi đáp đối với dự thảo biện pháp TBT thuộc phạm vi quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thuộc bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan để tổng hợp thông tin, ý kiến và đề xuất phương án xử lý đối với các vấn đề TBT có tính chất liên ngành thuộc phạm vi quản lý của bộ; gửi Điểm TBT quốc gia để tổng hợp, điều phối về chuyên môn, nghiệp vụ theo Quy chế này;

c) Phối hợp với đơn vị có liên quan thuộc bộ phân tích, đánh giá tác động các biện pháp TBT của nước ngoài đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý; cung cấp thông tin cảnh báo sớm về TBT và hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường xuất khẩu của hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về TBT cho các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý của bộ; cung cấp thông tin về TBT trong nước và tại thị trường xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý;

đ) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về TBT theo phân công;

e) Tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội về các biện pháp TBT của nước ngoài thuộc phạm vi quản lý; chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc bộ có liên quan nghiên cứu, đánh giá và góp ý đối với các biện pháp TBT của nước ngoài có khả năng gây cản trở thương mại hoặc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam, tổng hợp, đề xuất phương án xử lý và gửi Điểm TBT quốc gia để tổng hợp, phối hợp xử lý và tham mưu việc nêu quan ngại thương mại tại các diễn đàn quốc tế theo quy định;

g) Chủ trì phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý các góp ý, quan ngại thương mại của các thành viên WTO và đối tác thương mại đối với các biện pháp TBT thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong quá trình xử lý và cung cấp thông tin, kết quả xử lý, bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nhiệm vụ của Điểm TBT địa phương

a) Phối hợp với Điểm TBT quốc gia, Điểm TBT của bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương trong việc cung cấp, trao đổi và xử lý thông tin TBT thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Rà soát, phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong việc thực hiện nghĩa vụ thông báo và hỏi đáp đối với các biện pháp TBT thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về TBT cho các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp tại địa phương nhằm nâng cao nhận thức, năng lực đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thị trường và hỗ trợ hoạt động xuất khẩu; thường

xuyên cung cấp thông tin về TBT trong nước và tại thị trường xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, doanh nghiệp tại địa phương; phối hợp với Điểm TBT quốc gia và Điểm TBT của bộ trong việc cung cấp thông tin cảnh báo sớm về TBT;

d) Tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng tại địa phương về các biện pháp TBT của nước ngoài liên quan đến sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của địa phương; tổng hợp, phản ánh kịp thời cho Điểm TBT quốc gia và Điểm TBT của bộ có liên quan các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc về TBT vượt thẩm quyền giải quyết của địa phương để phối hợp xem xét, xử lý;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, lồng ghép hoạt động TBT vào các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển sản phẩm chủ lực và hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương.

Điều 7. Chế độ làm việc của các Điểm TBT trong Mạng lưới TBT Việt Nam

1. Các Điểm TBT hoạt động theo Quy chế này và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý trực tiếp về tổ chức và hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật.

2. Các Điểm TBT phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế này thông qua môi trường điện tử, bảo đảm việc trao đổi, chia sẻ, cập nhật và xử lý thông tin về TBT kịp thời, chính xác, thống nhất và hiệu quả.

Chương III
CƠ CHẾ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA MẠNG LƯỚI TBT VIỆT NAM

Điều 8. Cơ chế phối hợp hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam và các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Việc phối hợp giữa các Điểm TBT trong Mạng lưới TBT Việt Nam và giữa Mạng lưới TBT Việt Nam với các cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện trên nguyên tắc chủ động, kịp thời, thống nhất, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của từng cơ quan, bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và đáp ứng thời hạn thực hiện các nghĩa vụ về TBT.

2. Điểm TBT của bộ và Điểm TBT địa phương chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để xử lý các vấn đề TBT thuộc phạm vi quản lý; đối với các vấn đề có tính liên ngành, Điểm TBT quốc gia là đầu mối tổng hợp, điều phối về chuyên môn, nghiệp vụ TBT. Trường hợp vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc còn có ý kiến khác nhau giữa các bộ sau khi đã thực hiện cơ chế phối hợp theo quy định, Điểm TBT quốc gia tổng hợp, tham mưu báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin và phản hồi đúng thời hạn theo đề nghị của các Điểm TBT để thực hiện các nghĩa vụ về TBT và xử lý các quan ngại thương mại liên quan theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Thời hạn cung cấp thông tin, phản hồi được xác định trên cơ sở thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo điều ước quốc tế, yêu cầu của từng vụ việc và bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được đề nghị.

4. Đối với các vấn đề TBT thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành, Điểm TBT của bộ làm đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan cho Điểm TBT quốc gia bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, phục vụ công tác tổng hợp, điều phối và xử lý các vấn đề TBT theo Quy chế này.

5. Trong quá trình đàm phán hoặc triển khai các điều ước quốc tế có nội dung liên quan đến TBT, Điểm TBT quốc gia phối hợp với các Điểm TBT của bộ và các cơ quan có liên quan trong việc tổng hợp ý kiến, điều phối về chuyên môn, nghiệp vụ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động và cơ chế phối hợp trong Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Điều 9. Ứng dụng công nghệ số và cơ sở dữ liệu trong hoạt động TBT

1. Điểm TBT quốc gia có trách nhiệm xây dựng, cập nhật và quản lý dữ liệu về TBT thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định; bảo đảm dữ liệu được cập nhật kịp thời, công khai, dễ tiếp cận và đáp ứng yêu cầu về minh bạch hóa trong hoạt động TBT.

2. Mạng lưới TBT Việt Nam khai thác, sử dụng nền tảng ePing SPS&TBT và các nguồn thông tin chính thống khác phục vụ thực hiện các nhiệm vụ TBT như sau:

a) Điểm TBT quốc gia sử dụng nền tảng ePing SPS&TBT để thực hiện việc thông báo các biện pháp TBT của Việt Nam tới WTO; theo dõi, khai thác và tổng hợp các thông báo TBT, thông tin về quan ngại thương mại và các nguồn thông tin chính thống khác phục vụ công tác phân tích, cảnh báo sớm và điều phối hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam;

b) Điểm TBT của bộ theo dõi các thông báo TBT thuộc phạm vi quản lý trên nền tảng ePing SPS&TBT và các nguồn thông tin chính thống khác; khai thác, phân tích các thông báo TBT, thông tin về quan ngại thương mại để đánh giá tác động, cảnh báo sớm và tham mưu các biện pháp ứng phó với biện pháp TBT của nước ngoài thuộc lĩnh vực quản lý;

c) Điểm TBT địa phương khai thác các thông báo TBT và thông tin liên quan trên nền tảng ePing SPS&TBT và các nguồn thông tin chính thống khác đối với các lĩnh vực, ngành hàng và sản phẩm xuất khẩu của địa phương để cung cấp thông tin, cảnh báo và hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thị trường xuất khẩu.

3. Các Điểm TBT thuộc Mạng lưới TBT Việt Nam có trách nhiệm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động TBT, tăng cường kết nối, chia sẻ và trao đổi thông tin trong Mạng lưới; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin TBT của cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc quản lý, khai thác, cung cấp, chia sẻ và lưu trữ thông tin phải bảo đảm an toàn thông tin và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Kinh phí hoạt động

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ TBT được bảo đảm từ các nguồn sau đây:

1. Ngân sách nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo phân cấp ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kinh phí lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án và các chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Nguồn hỗ trợ, tài trợ, viện trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng trong và ngoài nước cùng tham gia hỗ trợ, tài trợ kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì tổ chức, điều phối hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam; tổ chức thực hiện và theo dõi việc thực hiện các nghĩa vụ về TBT của Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, hướng dẫn và theo dõi thực hiện Quy chế này bảo đảm thống nhất và đồng bộ giữa các Điểm TBT trong Mạng lưới TBT Việt Nam.

3. Bảo đảm kinh phí và điều kiện hoạt động của Điểm TBT quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hằng năm, trước ngày 25 tháng 12, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quy chế này hoặc báo cáo đột xuất khi phát sinh vấn đề có tính chất liên ngành, phức tạp hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm của các bộ có Điểm TBT

1. Bảo đảm kinh phí và điều kiện hoạt động của Điểm TBT của bộ theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Điểm TBT của bộ và các cơ quan, đơn vị thuộc bộ phối hợp, bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ TBT thuộc phạm vi quản lý nhà nước, bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa, thông báo, hỏi đáp, xử lý ý kiến góp ý và quan ngại thương mại về TBT theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo về kết quả thực hiện Quy chế này thuộc phạm vi quản lý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Bảo đảm kinh phí và điều kiện hoạt động của Điểm TBT địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Điểm TBT địa phương và các cơ quan có liên quan thuộc địa phương thực hiện các nhiệm vụ về TBT theo Quy chế này.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo về kết quả thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.